

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 02 năm 2020

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2020 SO VỚI				2 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 02 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 01 năm 2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	117,89	105,40	101,06	99,83	105,91
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,21	109,32	102,55	100,26	110,12
1- Lương thực	109,35	100,88	101,12	100,32	100,99
2- Thực phẩm	123,85	111,99	102,53	99,93	113,21
3- Ăn uống ngoài gia đình	120,84	107,10	103,31	101,03	107,26
II, Đồ uống và thuốc lá	110,17	101,59	100,37	99,72	101,91
III, May mặc, mũ nón, giày dép	108,35	101,17	100,21	99,87	101,30
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ⁽¹⁾	115,52	105,53	101,44	99,97	105,91
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,53	101,27	100,35	100,08	101,36
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	218,06	103,26	100,29	100,13	103,20
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	269,97	103,82	100,30	100,11	103,76
VII, Giao thông	91,30	104,64	98,17	97,50	106,06
VIII, Bưu chính viễn thông	96,37	99,34	99,92	99,95	99,35
IX, Giáo dục	140,24	104,65	100,06	100,04	104,38
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	145,92	104,76	100,05	100,04	104,45
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	106,83	100,53	99,83	99,57	101,08
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	116,48	103,42	101,09	100,17	103,58
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	132,56	120,06	107,23	102,74	119,35
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,41	100,06	100,34	100,32	99,85
LẠM PHÁT CƠ BẢN^(**)		2,94		0,17	3,10

⁽¹⁾ Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

^(**) Lạm phát cơ bản theo thước đo CPI loại trừ lương thực-thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do NN quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục (CPIxFEAHE)